

# CTCP Thương mại Phú Nhuận (UPCOM: PNG)

Bán lẻ thực phẩm và dược phẩm

Ngày  
29/12/2023

17,900 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

0%

3 tháng

0%

6 tháng

0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

5.39

(Ca)

An toàn

DT  
thuần

2023

98.5

tỷ VNĐ

YoY

▼ 20.5

▼ 17.0%

LN sau  
thuế

2023

24.2

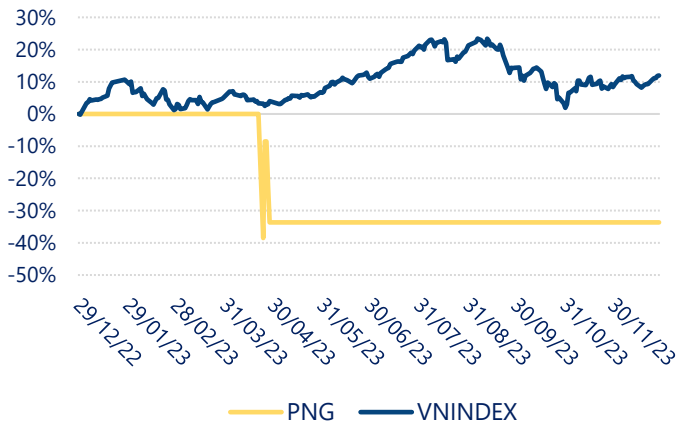
tỷ VNĐ

YoY

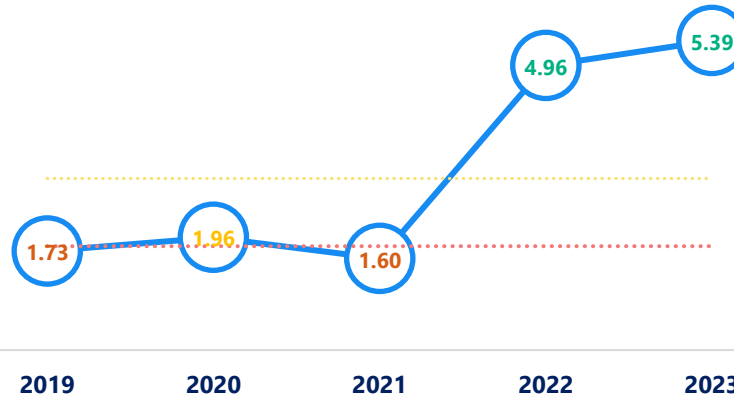
▲ 3.40

▲ 16.2%

## Tỷ suất lợi nhuận

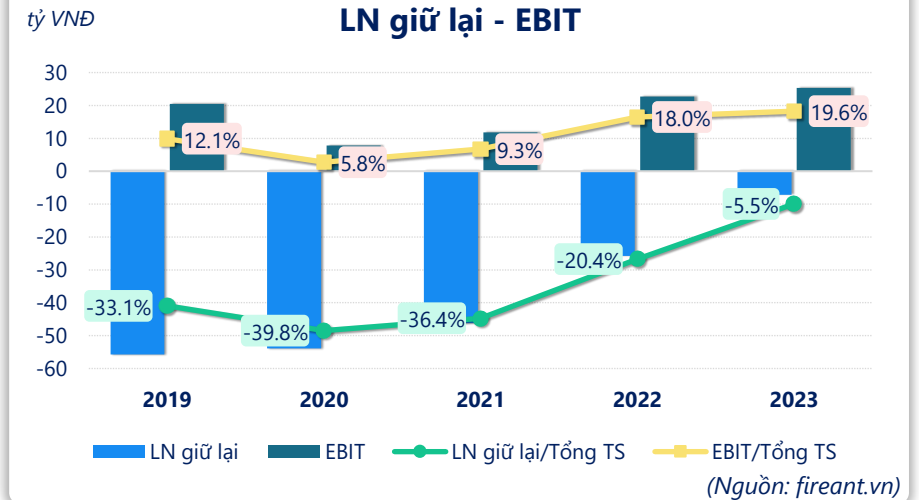


## Z - Score

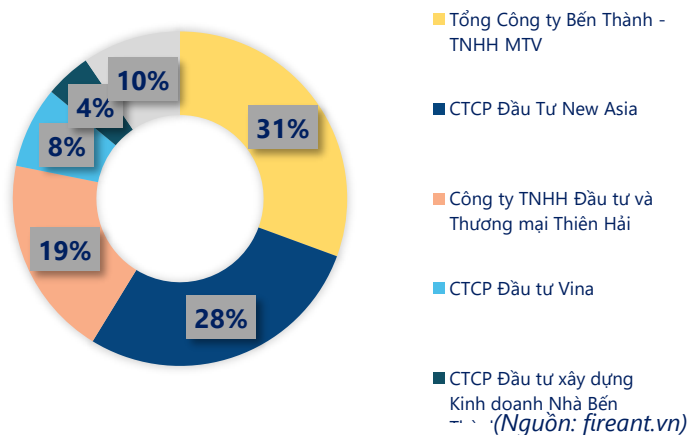


(Nguồn: fireant.vn)

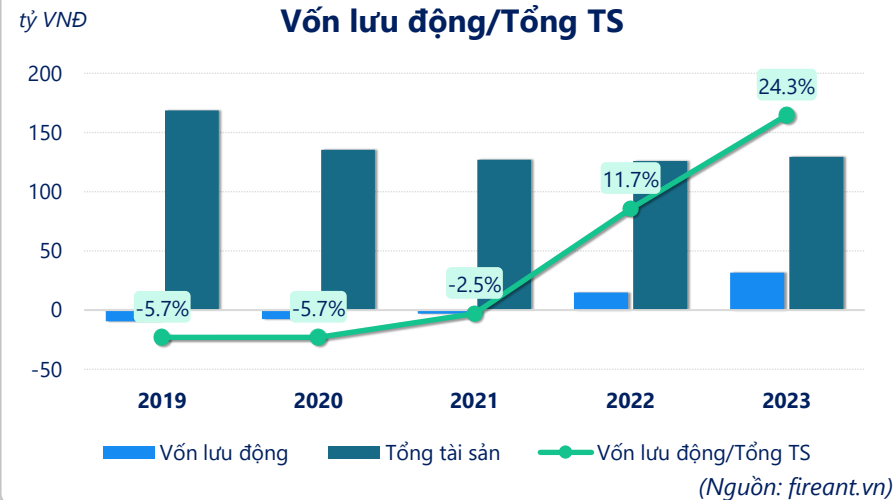
## LN giữ lại - EBIT



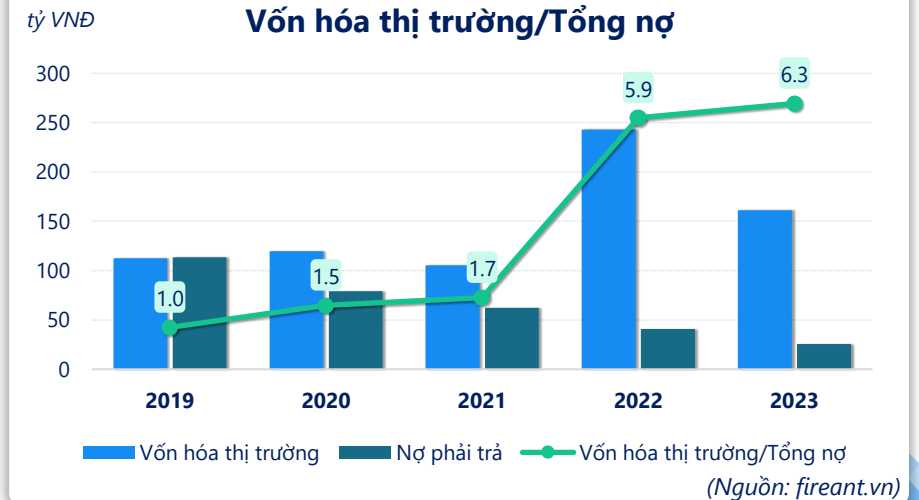
## Cơ cấu cổ đông



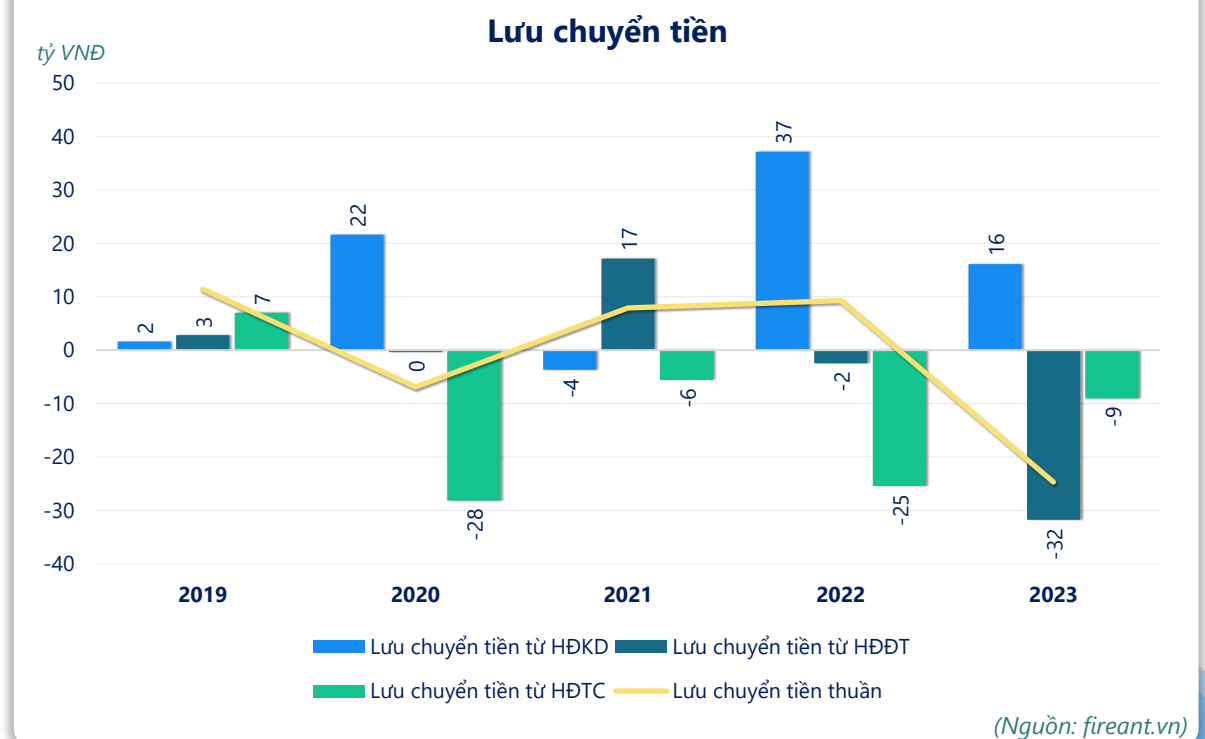
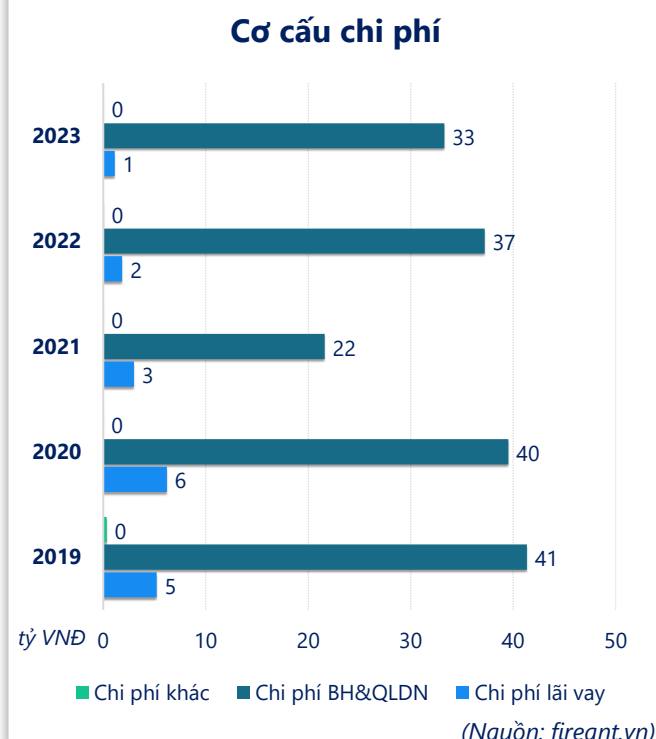
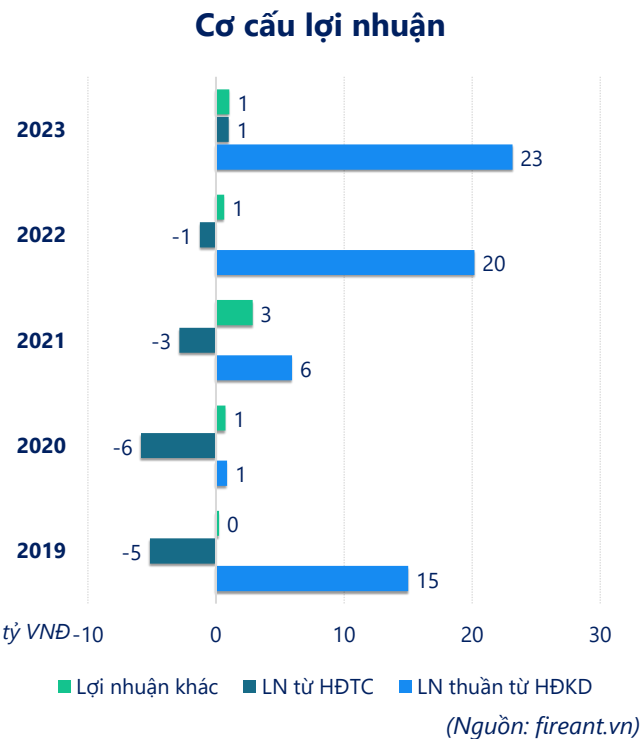
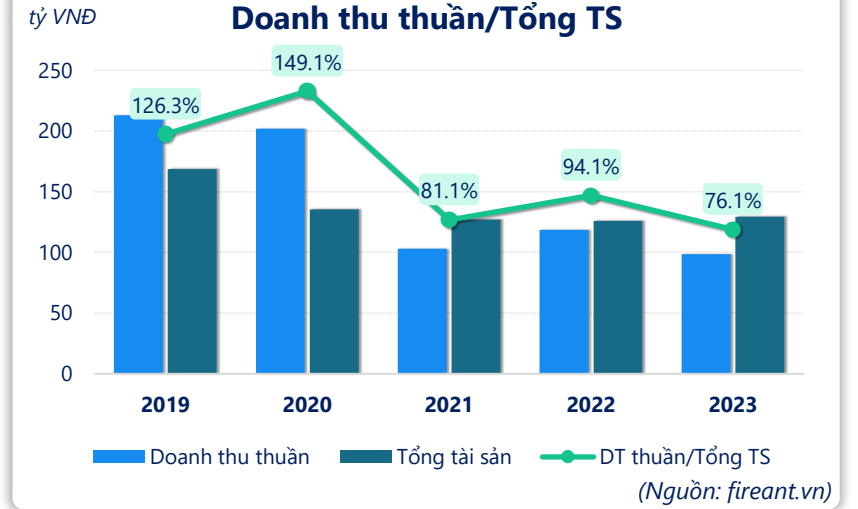
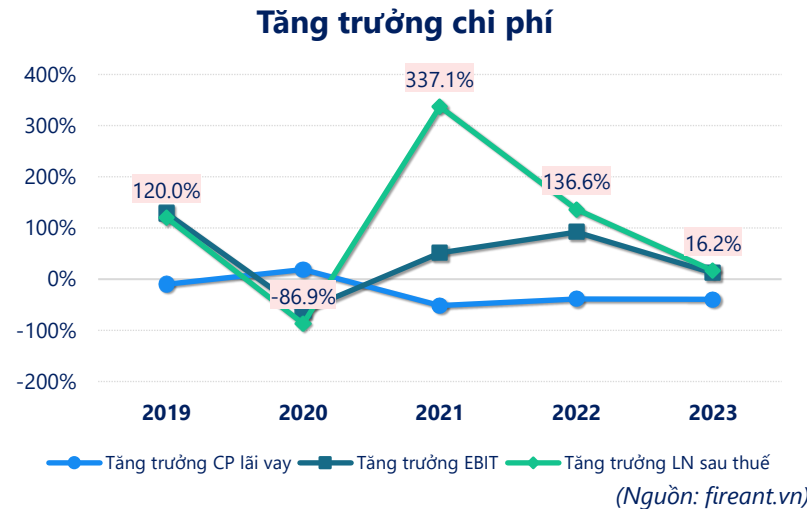
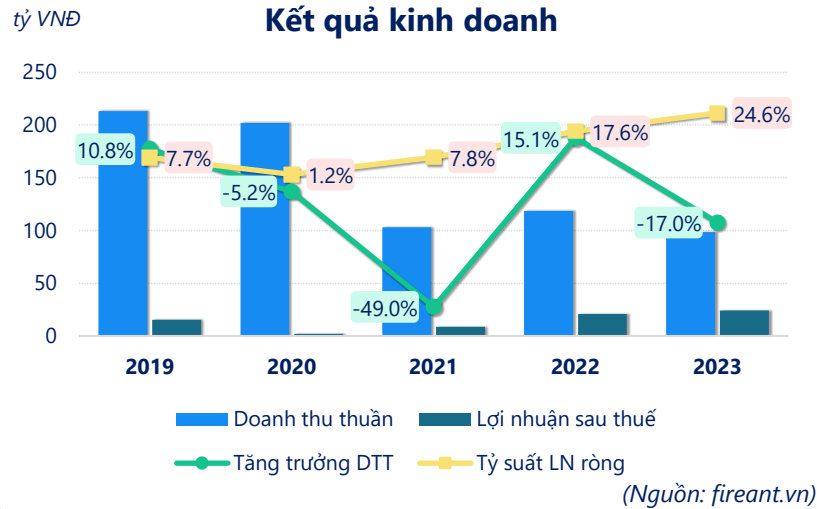
## Vốn lưu động/Tổng TS



## Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



# CTCP Thương mại Phú Nhuận (UPCOM: PNG)



| CÁC ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>129</b>             | <b>126</b>             | <b>2.7%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>49.5</b>            | <b>43.3</b>            | <b>14.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 5.54                   | 30.2                   | -81.7%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 33.0                   | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 6.59                   | 7.07                   | -6.8%         |
| Hàng tồn kho                | 0.70                   | 1.92                   | -63.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.67                   | 4.08                   | -10.2%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>79.9</b>            | <b>82.7</b>            | <b>-3.4%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 72.1                   | 75.3                   | -4.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0.92                   | 1.38                   | -33.4%        |
| Tài sản dở dang             | 4.46                   | 4.39                   | 1.4%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.40</b>            | <b>1.66</b>            | <b>44.2%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>25.6</b>            | <b>40.9</b>            | <b>-37.3%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>18.0</b>            | <b>28.5</b>            | <b>-37.0%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 5.62                   | 9.06                   | -38.0%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3.80                   | 3.70                   | 2.7%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>7.64</b>            | <b>12.3</b>            | <b>-38.1%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 1.60                   | 7.22                   | -77.8%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>104</b>             | <b>85.2</b>            | <b>21.8%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>104</b>             | <b>85.1</b>            | <b>21.9%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 90.0                   | 90.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0.04</b>            | <b>0.04</b>            | <b>0.0%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>213</b>  | <b>202</b>  | <b>103</b>  | <b>119</b>  | <b>98.5</b> |
| Giá vốn hàng bán               | 152         | 156         | 72.6        | 60.0        | 43.0        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>61.5</b> | <b>46.3</b> | <b>30.4</b> | <b>58.6</b> | <b>55.4</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.06        | 0.34        | 0.26        | 0.59        | 2.13        |
| Chi phí TC                     | 5.23        | 6.21        | 3.12        | 1.85        | 1.12        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>5.22</b> | <b>6.21</b> | <b>3.01</b> | <b>1.85</b> | <b>1.12</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 31.8        | 30.9        | 23.7        | 28.8        | 26.7        |
| Chi phí QLDN                   | 9.51        | 8.62        | -2.08       | 8.44        | 6.56        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>15.0</b> | <b>0.86</b> | <b>5.94</b> | <b>20.2</b> | <b>23.1</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.24        | 0.75        | 2.85        | 0.64        | 1.05        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>15.2</b> | <b>1.61</b> | <b>8.79</b> | <b>20.8</b> | <b>24.2</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>15.4</b> | <b>2.01</b> | <b>8.79</b> | <b>20.8</b> | <b>24.2</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>16.4</b> | <b>2.52</b> | <b>7.99</b> | <b>20.8</b> | <b>24.2</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020         | 2021        | 2022        | 2023         |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 1.63        | 21.6         | -3.68       | 37.2        | 16.1         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 2.78        | -0.34        | 17.1        | -2.48       | -31.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 7.00        | -28.1        | -5.57       | -25.4       | -9.06        |
| Tiền đầu kỳ                    | 8.55        | 20.0         | 13.1        | 21.0        | 30.2         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>11.4</b> | <b>-6.87</b> | <b>7.87</b> | <b>9.28</b> | <b>-24.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00        | 0.00         | 0.00        | 0.00        | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 20.0        | 13.1         | 21.0        | 30.2        | 5.54         |

(Nguồn: fireant.vn)